

UNIT 4:**LIFE IN THE PAST****I/ NEW WORDS: A CLOSER LOOK 1**

- act out	(v) : diễn, đóng vai
- bare-footed	(adj) : chân đất, chân không
- illiterate	(adj) : mù chữ, thất học
- street vendor	(n) : người bán hàng rong
- seniority	(n) : tiền bối, người trên
- punishment	(n) : sự trừng phạt
- bold	(adj) : táo bạo, liều lĩnh
- take a nap	(v) : ngủ trưa
- teaching aid	(n) : đồ dùng dạy học
- fire	(v) : sa thải, đuổi
- rude	(adj) : bất lịch sự
- inherited	(adj) : thừa kế, thừa hưởng
- spear	(n) : cây mác, cây giáo